

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		786,680,067,592	690,184,375,206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117,243,091,391	231,406,724,419
1. Tiền	111	V.1a	6,130,091,391	4,087,724,419
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	111,113,000,000	227,319,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		504,749,790,850	211,407,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	504,749,790,850	211,407,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,675,084,367	166,733,503,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	24,906,030,247	39,823,809,239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,338,389,164	118,353,082,164
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,865,593,103	16,070,130,625
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(6,779,618,723)	(7,514,945,277)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		344,690,576	1,426,509
IV. Hàng tồn kho	140		80,089,442,186	80,009,676,395
1. Hàng tồn kho	141		80,089,442,186	80,009,676,395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,922,658,798	627,471,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,810,293,213	627,471,132



Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,112,365,585	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1,360,944,780,695	1,338,441,431,044
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		423,224,000	274,448,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		423,224,000	274,448,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,228,810,661,857	1,188,021,471,620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,219,499,572,895	1,174,110,498,594
- Nguyên giá	222		3,372,796,521,696	3,133,912,735,193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,153,296,948,801)	(1,959,802,236,599)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,311,088,962	13,910,973,026
- Nguyên giá	228		29,578,748,774	28,280,116,121
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,267,659,812)	(14,369,143,095)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		37,034,791,652	76,416,653,419
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37,034,791,652	76,416,653,419
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,296,876,063	27,185,094,384
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,799,610,000	23,690,770,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,152,733,937)	(1,155,675,616)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		65,379,227,123	46,543,763,621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	65,379,227,123	46,543,763,621
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		2,147,624,848,287	2,028,625,806,250
A. Nợ phải trả	300		1,467,040,205,310	1,365,871,385,452
I. Nợ ngắn hạn	310		649,410,116,480	588,730,785,153
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		113,039,536,061	80,580,702,415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,020,675,371	112,294,590,071
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,111,948,078	37,020,141,312
4. Phải trả người lao động	314		99,263,679,604	136,300,823,100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		48,742,374,606	29,023,863,450
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,818,832,189	8,103,967,113
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		36,551,938,989	64,643,118,014
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		293,667,260,305	110,346,225,519
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		11,193,871,277	10,417,354,159
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-



A200607
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC HÀNH HẢI
HẢI PHÒNG - T. K.

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		817,630,088,830	777,140,600,299
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		30,223,918,863	28,148,782,819
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	778,528,397,054	738,366,735,488
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8,877,772,913	10,625,081,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		680,584,642,977	662,754,420,798
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	680,584,642,977	662,754,420,798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589,714,420,000	575,710,160,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589,714,420,000	575,710,160,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9,443,636,522	9,443,636,522
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,130,697,119	1,130,697,119

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,940,541,588	88,114,579,409
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,900,472,004	42,972,438,916
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,040,069,584	45,142,140,493
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		2,147,624,848,287	2,028,625,806,250

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,038,323,461,384	1,053,925,494,163	4,361,191,095,200	4,572,888,176,180
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,038,323,461,384	1,053,925,494,163	4,361,191,095,200	4,572,888,176,180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	973,216,899,380	614,308,996,599	4,115,167,899,731	4,261,840,960,760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65,106,562,004	439,616,497,564	246,023,195,469	311,047,215,420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,782,838,497	4,690,817,690	27,396,557,966	21,664,031,769
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16,119,172,932	15,402,555,066	58,463,118,424	61,923,028,421
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16,221,586,703</i>	<i>15,898,561,130</i>	<i>58,228,715,538</i>	<i>61,256,183,126</i>
8. Chi phí bán hàng	25		23,420,581,264	74,510,708,765	68,353,205,735	131,755,291,940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,647,081,673	28,762,011,103	94,570,308,644	93,228,398,731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		5,702,564,632	325,632,040,320	52,033,120,632	45,804,528,097
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,628,244,538	20,035,351,210	6,092,078,190	31,149,781,848
12. Chi phí khác	32	VI.6	599,732,697	10,876,822,935	2,014,925,675	12,736,445,911
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,028,511,841	9,158,528,275	4,077,152,515	18,413,335,937
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		6,731,076,473	334,790,568,595	56,110,273,147	64,217,864,034
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(13,046,237)	19,075,723,541	8,070,203,563	19,075,723,541

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6,744,122,710	315,714,845,054	48,040,069,584	45,142,140,493
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			848	652

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Hải Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 4 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1	2	3	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56,110,273,147	64,217,864,034
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		203,786,034,620	202,310,503,724
- Các khoản dự phòng	03		(86,804,041)	5,586,588,332
	04		(590,206,883)	(32,932,836)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,895,065,687)	(19,633,261,329)
- Chi phí lãi vay	06		58,228,715,538	61,256,183,126
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		291,552,946,694	313,704,945,051
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		98,755,240,859	(83,059,892,115)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(79,765,791)	6,561,805,706
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(125,328,683,657)	51,534,297,268
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(20,018,285,583)	50,369,918,591
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57,769,709,120)	(64,384,652,472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,520,699,399)	(15,658,388,588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,188,110,000	2,279,290,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20,143,496,271)	(15,922,594,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153,635,657,732	245,424,729,126
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202,810,832,418)	(134,520,401,274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		304,609,866	272,651,109
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(557,624,790,850)	(160,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		264,282,000,000	229,569,882,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,108,840,000)	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1	2	3	3	4
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,102,174,907	20,899,810,876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(477,855,678,495)	(44,678,057,289)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,041,216,033,239	1,876,731,348,031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(817,143,130,004)	(1,948,539,052,403)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,016,515,500)	(8,010,123,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		210,056,387,735	(79,817,827,972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(114,163,633,028)	120,928,843,865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231,406,724,419	110,477,880,554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		117,243,091,391	231,406,724,419

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh điện năng.
 - Quản lý vận hành lưới điện.
 - Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
 - Xây lắp công trình điện, viễn thông.
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.
3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;
 - Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
 - Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
 - Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
 - Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
 - Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
 - Các đơn vị trực thuộc:
 - + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
 - + Điện lực Vĩnh Nguyên
 - + Điện lực Vĩnh Hải
 - + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
 - + Điện lực Cam Lâm
 - + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh
 - + Điện lực Ninh Hòa
 - + Điện lực Vạn Ninh
 - + Xi nghiệp Cao thế
 - + Xi nghiệp Cơ điện thí nghiệm
 - + Xi nghiệp Xây lắp công nghiệp
 - + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả trong kỳ báo cáo

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-Ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 589.714.420.000 đ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2021

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	31/12/2021	01/01/2021
	119,911,522	173,964,544
	5,957,914,413	3,900,759,875
	52,265,456	13,000,000
	6,130,091,391	4,087,724,419
	111,113,000,000	227,319,000,000
	111,113,000,000	227,319,000,000
	117,243,091,391	231,406,724,419

	31/12/2021	01/01/2021
	504,749,790,850	211,407,000,000
	504,749,790,850	211,407,000,000

	31/12/2021	01/01/2021
	-	-
	-	-

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	31%	31%	4,650,000,000		

			4,650,000,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	13.40%	13.40%	11,715,770,000	10,560,094,384	(1,155,675,616)
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4.11%	4.11%	11,975,000,000	11,975,000,000	
			23,690,770,000	22,535,094,384	(1,155,675,616)
Tại ngày 31/12/2021					
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000		
			4,650,000,000	-	-
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (1*)	15.44%	15.44%	13,824,610,000	12,671,876,063	(1,152,733,937)
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(2*)	4.11%	4.11%	11,975,000,000	11,975,000,000	
			25,799,610,000	24,646,876,063	(1,152,733,937)

(1*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 31/12/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000đ, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%. Căn cứ nghị quyết số 165/NQ-ĐLKH ngày 20/5/21 Công ty góp thêm vốn đầu tư vào SCC số tiền 2.108.840.000đ, vậy đến 30/06/2021, Công ty sở hữu 1.382.461 cổ phiếu, chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC.(vốn điều lệ của SCC là 89.561.130.000đ)

(2*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(2*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		31/12/2021	01/01/21
Tổng tài sản		33,174,169,015	35,421,507,727
Tổng công nợ		4,836,549,821	5,346,177,268
Tài sản thuần		28,337,619,194	30,075,330,459
		Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần		35,085,882,090	51,294,859,326
Giá vốn hàng bán		29,360,204,915	41,404,625,274
Lợi nhuận sau thuế		821,157,714	2,550,206,247
3. Phải thu khách hàng			
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
		24,906,030,247	39,823,809,239
4. Trả trước cho người bán			
Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
		44,338,389,164	118,353,082,164

Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan
Tổng Công ty Điện lực miền Trung

- 98,208,161,732

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu khác

31/12/21		01/01/21	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1,727,596,100		2,647,585,250	
12,422,153,683		6,933,872,769	
4,715,843,320		6,488,672,606	
18,865,593,103	-	16,070,130,625	-

Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan
Tổng Công ty Điện lực miền Trung

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

31/12/21		01/01/21	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
200,200,000		181,400,000	
423,224,000		274,448,000	
423,224,000	-	274,448,000	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản thiếu chờ xử lý

31/12/21		01/01/21	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	344,690,576		1,426,509
-	344,690,576	-	1,426,509

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

31/12/21		01/01/21	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-			
38,412,441,826		36,318,732,235	
2,750,543,100		4,970,221,720	
38,926,457,260		38,720,722,440	
80,089,442,186	-	80,009,676,395	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2021	01/01/2021
37,034,791,652	76,416,653,419
37,034,791,652	76,416,653,419

Trong đó có một số công trình lớn:

Công trình: KHO.CTXD21VHA03 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021	2,204,772,207
Công trình: KHO.CTXD21NHO01 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021	2,314,339,199
Công trình: KHO.CTXD21DKH03 - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021	3,293,134,450
Công trình: KHO.CTXD21CLA02 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021	4,138,966,319
Công trình: KHO.CTXD21CRA02 - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021	5,024,559,550
Công trình: KHO.CTXD21CTH02 - Lắp máy thứ 2 - 40MVA - TBA 110kV Ninh Hòa	15,150,207,086

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	238,337,852,473	1,064,122,913,140	1,713,281,833,120	109,073,741,301	9,096,395,159	3,133,912,735,193
- Mua từ đầu năm	-	17,263,676,785	3,303,970,896	3,905,295,000	-	24,472,942,681
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,969,648,872	44,435,903,232	166,393,779,222	7,155,438,809	36,212,602	219,990,982,737
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	44,824,818	52,165,932	-	-	96,990,750
- Phân loại lại tài sản	-	1,181,700,000	-	(1,181,700,000)	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,504,622,607)	(216,103,700)	(604,350,821)	-	(3,325,077,128)
- Lý do khác	-	(139,498,688)	(2,212,553,849)	-	-	(2,352,052,537)
Số dư cuối kỳ	240,307,501,345	1,124,404,896,680	1,880,603,091,621	118,348,424,289	9,132,607,761	3,372,796,521,696
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80,824,017,781	669,295,093,026	1,141,382,408,654	63,752,846,551	4,547,870,587	1,959,802,236,599
- Lũy kế khấu hao từ đầu	9,640,236,738	66,712,411,960	102,680,156,770	16,716,126,772	1,788,585,663	197,537,517,903
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,504,622,607)	(216,103,700)	(604,350,821)	-	(3,325,077,128)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	0	(87,740,722)	(629,987,851)	-	-	(717,728,573)
- Số dư cuối kỳ	90,464,254,519	733,415,141,657	1,243,216,473,873	79,864,622,502	6,336,456,250	2,153,296,948,801
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	157,513,834,692	394,827,820,114	571,899,424,466	45,320,894,750	4,548,524,572	1,174,110,498,594
- Tại ngày cuối kỳ	149,843,246,826	390,989,755,023	637,386,617,748	38,483,801,787	2,796,151,511	1,219,499,572,895

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,084,402,074,395 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					13,089,143,285		15,190,972,836	28,280,116,121
- Lũy kế mua từ đầu năm					823,570,000		-	823,570,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					350,000,000		-	350,000,000
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					43,224,482		781,838,171	825,062,653
Số dư cuối kỳ					13,605,937,767		15,972,811,007	29,578,748,774
II. Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm					10,252,497,720		4,116,645,375	14,369,143,095
- Lũy kế khấu hao từ đầu					1,526,901,985		4,721,614,732	6,248,516,717
- Thanh lý, nhượng bán					350,000,000		-	350,000,000
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					11,429,399,705		8,838,260,107	20,267,659,812
III. Giá trị còn lại của TSCĐ								-
- Tại ngày đầu năm					2,836,645,565		11,074,327,461	13,910,973,026
- Tại ngày cuối kỳ					2,176,538,062		7,134,550,900	9,311,088,962

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

31/12/2021

01/01/2021

1,810,293,213 627,471,132

1,810,293,213 627,471,132

b. Dài hạn

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

65,379,227,123 46,543,763,621

45,835,058,096 30,187,797,693

8,207,742,031 6,300,488,522

3,262,363,798 9,926,403,905

8,074,063,198 129,073,501

65,379,227,123 46,543,763,621

Tổng cộng (a+b)

67,189,520,336 47,171,234,753

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/21		Tăng	Giảm	01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	293,667,260,305	293,667,260,305			110,346,225,519	110,346,225,519
b. Vay dài hạn	778,528,397,054	778,528,397,054			738,366,735,488	738,366,735,488
Tổng cộng	1,072,195,657,359	1,072,195,657,359			848,712,961,007	848,712,961,007

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

01/01/2021

31/12/2021

Vay dài hạn

757,029,334,528

820,443,030,880

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(1)

13,637,138,466

11,540,446,679

Tông Công ty Điện lực Miền Trung

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(2)

37,331,913,121

34,315,627,117

Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

01/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)

(3)

1,714,000,000

1,485,000,000

Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân

(4)

5,020,000,000

1,000,000,000

02/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv nối cấp 220kv Nha Trang (19VHA02)

(5)

1613000000

02/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH02)

(6)

1489000000

03/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang (19VNG04)

(7)

1,217,000,000

1,025,000,000

03/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA03)

(8)

1895000000

04/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA02)	(9)		2785000000
05/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa	(10)	2,622,000,000	1,890,000,000
05/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA01)	(11)		1992000000
06/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa	(12)	6,539,660,000	5,063,660,000
06/2020/HĐTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(13)	1,637,000,000	4,848,000,000
06/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA04)	(14)		1570000000
07/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa	(15)	5,923,220,000	4,651,220,000
07/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa (20NHO04)	(16)	3,009,624,527	4,676,500,000
07/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO03)	(17)		3139000000
08/2019/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh (19VNI02)	(18)	2,595,000,000	1,503,000,000
08/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam I	(19)	1,352,735,344	1,647,000,000
08/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO04)	(20)		3435000000
09/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm (20CI	(21)	3,164,392,473	3,889,000,000
09/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO02)	(22)		1809000000
10/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(23)	5,398,000,000	4,414,000,000
10/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn (20CRA03)	(24)	1,114,765,466	1,070,000,000
10/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO01)	(25)		1975000000
11/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	(26)	5,526,000,000	4,314,000,000
11/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh (20CRA04)	(27)	2,196,403,909	3,211,000,000
11/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH0	(28)		2129000000
12/2019/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019	(29)	2,858,000,000	2,234,000,000
12/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI03)	(30)		3094000000
13/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019	(31)	3,659,000,000	2,699,000,000
13/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI01)	(32)		2604000000
14/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(33)	3,931,000,000	3,259,000,000
14/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI02)	(34)		1580000000
15/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(35)	4,055,000,000	3,347,000,000
15/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH04)	(36)		3173000000
16/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(37)	2,031,000,000	1,683,000,000
16/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH03)	(38)		3072000000
17/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(39)	3,371,000,000	2,783,000,000
18/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(40)	5,497,000,000	4,549,000,000
18/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa	(41)	2,166,880,600	3,956,000,000
19/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đầu nối với tuyến 473-EBĐ (20CI	(42)		1,621,998,332

Ngân hàng An Bình

Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(43)	2,320,000,000	1,540,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotiline	(44)	4,809,600,000	3,934,800,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(45)	4,375,000,000	3,675,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(46)	16,217,095,000	13,622,355,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(47)	12,813,000,000	4,261,000,000

Ngân hàng Công thương

Nhà điều hành Cam Lâm	(48)	1,617,730,038	977,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(49)	1,221,500,000	915,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(50)	1,138,000,000	858,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(51)	87,973,000,000	81,573,000,000
Amorphous 2017	(52)	23,898,000,000	20,362,000,000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(53)	8,044,000,000	6,896,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(54)	57,250,000,000	49,074,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(55)	14,618,000,000	12,530,000,000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp XLCN	(56)	3,873,000,000	3,357,000,000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(57)	7,635,000,000	6,619,000,000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(58)	2,405,000,000	2,085,000,000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(59)	2,501,000,000	2,169,000,000
20/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(60)	24,186,163,030	27,261,547,351
21/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(61)	38,328,129,385	55,260,984,501
22/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(62)	25,498,880,314	31,704,594,103

Ngân hàng Quân Đội

21242.19.800.1603479.TD - Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019 (19VP01)	(63)	3,016,800,004	2,346,400,012
21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	(64)	6,905,220,000	5,178,924,000
240629.18.800.1603479.TD - Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA	(65)	6,606,300,591	5,780,513,019
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko	(66)	8,182,352,936	6,923,529,404

Ngân hàng Nông Nghiệp

01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(67)	45,000,000,000	41,010,000,000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(68)	58,336,021,000	63,947,458,000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(69)	25,106,625,000	36,307,274,000
04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gầu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(70)	10,257,779,000	9,969,779,000
05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	(71)	27,687,717,000	28,439,398,000
06.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD và mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(72)		32,939,360,000
07.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD 2021 vay Agribank	(73)		14,220,590,000
08.2021.KHPC/HĐTD - Mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(74)		2,386,769,000

Ngân hàng Xuất Nhập khẩu

LA LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(75)	35,084,701,687	24,286,789,687
---	------	----------------	----------------

Ngân hàng Đầu tư phát triển

01 01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	(76)	28,730,788,233	20,888,788,233
---	------	----------------	----------------

Ngân hàng TMCP Á Châu

KHA.DN.2432.230921 (ACB) - Vay tài trợ công tơ điện tử 2021 - ACB	(77)		13,369,398,000
---	------	--	----------------

EVNFC

01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(78)	616,823,000	440,587,000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trư	(79)	6,782,968,944	5,984,972,944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(80)	2,319,646,710	2,046,746,710

06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(81)	5,693,623,000	5,023,787,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(82)	2,013,352,000	1,776,488,000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(83)	4,305,011,950	3,798,539,950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(84)	2,588,552,280	2,284,016,280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(85)	1,136,467,120	1,002,763,120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(86)	1,482,273,800	1,307,889,800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(87)	3,062,111,600	2,701,863,600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(88)	3,824,367,000	3,374,443,000
Nợ dài hạn	B	91,683,626,479	91,683,626,479
Sở Tài chính Khánh Hòa	(89)	81,656,523,255	81,656,523,255
Các đối tượng khác	(90)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	848,712,961,007	912,126,657,359
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	110,346,225,519	133,598,260,305
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		101,106,123,004	124,358,157,790
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		9,240,102,515	9,240,102,515
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	738,366,735,488	778,528,397,054

(1)Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2)Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(3)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đầu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)". Khoản vay này có hạn mức 2.040.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(5)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đầu nối 22kv sau TBA 110kv nối cấp 220kv Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 5.274.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(6)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 3.553.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Đầu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.883.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 4.331.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 71 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 4.510.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.777.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (16) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 7.940.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (17) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.064.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (18) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 70 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 68 tháng từ tháng 01 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (19) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức 2020". Khoản vay này có hạn mức 3.610.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (20)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 6.642.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (21)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “ Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm”. Khoản vay này có hạn mức 6.611.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (22)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.646.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (23)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (24)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “ Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn”. Khoản vay này có hạn mức 2.539.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (25)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.455.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (26)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (27)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “ Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh 2020”. Khoản vay này có hạn mức 4.859.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 103 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (28)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (29)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (30)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.241.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (31)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “ Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019”. Khoản vay này có hạn mức 7.530.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (32)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.652.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

- (33)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (34)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.841.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (35)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (36)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.832.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (37)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (38)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.248.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (39)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (40)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (41)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa 2020”. Khoản vay này có hạn mức 6.283.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (42)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đầu nối với tuyến 473-EBĐ”. Khoản vay này có hạn mức 3.853.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 109 tháng từ tháng 01 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (43)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm.
- (44)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 01/10/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,0%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm

(45)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm.

(46)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm

(47)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/12/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,3%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm.

(48)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm.

(49)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm

(50)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm

(51)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm

(52)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(53)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(54)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm.

(55)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm

(56)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(57)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(58)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(59)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(60)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 38.573.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(61)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 78.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(62)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 53.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(63)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.267.900.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 07 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/04/2020 lãi suất hiện tại là 8.625%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm.

(64)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư tài sản cố định theo các dự án phục vụ hỗ trợ cho hệ thống đường dây điện lực. Khoản vay này có hạn mức 10.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 01 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/04/2020 lãi suất hiện tại là 8.625%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm

(65)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9,3%/năm và 9,525%/năm tùy theo kế ước. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm

(66)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9,3%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm

(67)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,35%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9,25%. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8,35%. Từ ngày 22/03/2021 lãi suất là 8,325%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,497%/năm

(68)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là được điều chỉnh là 9,6%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9,3%. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 22/03/2021 lãi suất là 8,375%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,542%/năm

(69)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,1%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9,0%/năm. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8,1%. Từ ngày 22/03/2021 lãi suất là 8,075%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,272%/năm

(70)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gầu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm

(71)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/thuê dịch vụ đo xa năm 2020. Khoản vay này có hạn mức 33.970.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm

(72)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 66.733.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm.

(73)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 29.579.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm

(74)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm thuốc các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 2.492.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm

(75)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 18/06/2020 là 9,3%/năm. Lãi suất từ 18/09/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 18/03/2021 là 8,375%/năm.

(76)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm thiết bị đo đếm, thiết bị đo xa năm 2019. Khoản vay này có hạn mức 31.368.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-25/09/20 là 8,4%/năm. Lãi suất từ 26/9/20 là 8,6%/năm. Lãi suất từ 01/06/2021 là 8,4%/năm

(77)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm công tơ điện tử và thuê thiết bị đo xa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 24.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,83%/năm

(78)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 03 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(79)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(80)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(81)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(82)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(83)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(84)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(85)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(86)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(87)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(88)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm

(89)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao

(90)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021

13. Phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	23,850,594,593	335,479,987
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung	23,850,594,593	335,479,987
- Phải trả cho các đối tượng khác	89,188,941,468	80,245,222,428
	113,039,536,061	80,580,702,415

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/21		Phát sinh 01/01/2021 đến 31/12/2021		31/12/21	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	25,470,385,602	57,729,614,398	83,200,000,000	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8,003,643,277	8,070,203,563	15,520,699,399	-	553,147,441
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	3,258,101,033	15,653,141,210	13,352,441,606	-	5,558,800,637
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	288,011,400	2,101,053,943	2,389,065,343	-	-
- Thuế môn bài	-	-	16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	91,442,035	91,442,035	-	-
	-	37,020,141,312	83,661,455,149	114,569,648,383	-	6,111,948,078

	0	0	31/12/2021	01/01/2021
15. Chi phí phải trả				
Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay phải trả			2,195,381,977	1,736,375,559
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD/CB			-	431,000,000
- Các khoản trích trước khác			46,546,992,629	26,856,487,891
			48,742,374,606	29,023,863,450
b. Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
			-	-
			-	-
16. Phải trả khác				
a. Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			47,981,228	1,639,210
- Kinh phí công đoàn			207,501,240	531,757,526
- Bảo hiểm xã hội			-	2,092,785
- Bảo hiểm y tế			-	369,315
- Bảo hiểm thất nghiệp			-	164,140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			352,950,000	182,950,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			15,692,100	14,453,600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			35,927,814,421	63,909,691,438
			36,551,938,989	64,643,118,014
Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan				
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh), Dự án DEP			22,472,878,795	50,220,734,430
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Lãi vay dự án Nâng cao khả năng truyền tải DZ 110kV Nha trang - Ninh Hòa)			12,239,827,123	12,239,827,123
b. Dài hạn				
Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện			30,223,918,863	28,148,782,819
			30,223,918,863	28,148,782,819
17. Doanh thu chưa thực hiện				
Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước			3,818,832,189	8,103,967,113
			3,818,832,189	8,103,967,113
18. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu				

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2020	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	31,116,283,390					
- Tăng vốn khác	17,899,791,659					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	111,181,124,951					
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						

- Chia cổ tức						
- Giảm khác				(17,899,791,659)		
Tại ngày 31/12/2020	575,710,160,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
Tại ngày 01/01/2021	575,710,160,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức	14,004,260,000					
- Giảm khác				-		
Tại ngày 31/12/2021	589,714,420,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2020	112,311,822,070	(11,173,978,888)	-	99,326,630,251	-	642,850,188,250
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	45,142,140,493	-	76,258,423,883
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	17,899,791,659
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	111,181,124,951
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17,227,648,745)	-	(17,227,648,745)
- Chia cổ tức	-	-	-	(8,010,259,200)	-	(8,010,259,200)
- Giảm khác	(111,181,124,951)	-	-	(31,116,283,390)	-	(160,197,200,000)
Tại ngày 31/12/2020	1,130,697,119	(11,173,978,888)	-	88,114,579,409	-	662,754,420,798
Tại ngày 01/01/2021	1,130,697,119	(11,173,978,888)	-	88,114,579,409	-	662,754,420,798
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	48,040,069,584	-	48,040,069,584
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16,192,093,405)	-	(16,192,093,405)
- Chia cổ tức	-	-	-	(28,022,014,000)	-	(14,017,754,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	1,130,697,119	(11,173,978,888)	-	91,940,541,588	-	680,584,642,977

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ	31/12/2021	01/01/2021
- Vốn góp của các đối tượng khác	307,253,960,000	299,759,970,000
	282,460,460,000	275,950,190,000
	589,714,420,000	575,710,160,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2021	Năm 2020
+ Vốn góp đầu năm	575,710,160,000	415,512,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm	14,004,260,000	160,197,200,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589,714,420,000	575,710,160,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28,022,014,000	8,010,259,200

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2021	01/01/2021
	58,971,442	57,571,016

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,471,442	56,071,016
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	1,130,697,119	1,130,697,119
	-	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý

Số dư đầu kỳ

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

Số dư cuối kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
	8,633,083,262	8,538,923,823
	651,464,192	105,453,317
	10,340,181	11,293,878
	9,274,207,273	8,633,083,262

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Năm 2021	Năm 2020
	4,228,439,769,649	4,405,443,921,340
	33,414,181,828	26,733,599,330
	71,030,765,911	112,558,682,586
	42,551,232,565	71,026,943,249
	2,910,655,538	3,894,332,084
	9,354,389,409	15,918,175,740
	16,214,488,399	21,719,231,513
	18,790,618,927	23,521,508,698
	9,515,758,885	4,630,464,226
	4,361,191,095,200	4,572,888,176,180

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện

	Năm 2021	Năm 2020
	4,031,811,684,310	4,148,561,049,571
	17,803,772,714	14,548,449,022
	55,576,314,725	88,898,414,445
	34,814,922,585	60,565,222,371
	1,902,990,172	2,299,941,455
	7,851,806,952	13,123,926,518
	11,006,595,016	12,909,324,101

- Giá vốn dịch vụ	3,586,254,403	6,080,113,767
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	6,389,873,579	3,752,933,955
	4,115,167,899,731	4,261,840,960,760
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,347,485,821	18,853,455,654
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,242,970,000	917,470,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	617,099,554	76,490,087
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,189,002,591	1,816,616,028
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	27,396,557,966	21,664,031,769
4. Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí lãi tiền vay	58,228,715,538	61,256,183,126
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	207,444,565	152,858,398
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	377,631
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,941,679)	445,454,721
- Chi phí tài chính khác	29,900,000	68,154,545
	58,463,118,424	61,923,028,421
5. Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	395,053,115	104,725,813
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	96,990,750	15,880,031,531
- Các khoản khác	5,600,034,325	15,165,024,504
	6,092,078,190	31,149,781,848
6. Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
- Các khoản khác	2,014,925,675	12,736,445,911
	2,014,925,675	12,736,445,911
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	94,570,308,644	93,228,398,731
	94,570,308,644	93,228,398,731
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản bán hàng khác	68,353,205,735	131,755,291,940
	68,353,205,735	131,755,291,940
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115,730,005,763	194,146,055,075

- Chi phí nhân công	322,987,553,330	322,630,557,376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	202,721,799,795	201,454,157,164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,568,722,745,705	3,680,092,051,400
- Chi phí khác bằng tiền	68,135,044,337	84,991,142,258
	4,278,297,148,930	4,483,313,963,273
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56,110,273,147	64,217,864,034
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(1,242,970,000)	(917,470,000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	(14,516,285,330)	32,078,223,670
- Thu nhập chịu thuế :	40,351,017,817	95,378,617,704
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,070,203,563	19,075,723,541
Trong đó: Thuế TNDN 2021	8,070,203,563	18,999,114,183
Thuế TNDN nộp theo thông báo số 84/TB_KTNN ngày 15/1/20		76,609,358
10. Chi tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48,040,069,584	45,142,140,493
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ lãi CL tỷ giá đánh giá lại	(472,165,506)	(26,346,269)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(16,192,093,405)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47,567,904,078	28,923,700,819
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56,101,710	344,384,499
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	848	652

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1,941,778,602	1,958,226,559
Trả lãi vay	159,444,191	184,024,187
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	2,740,420,377,636	3,477,594,665,038
Chia cổ tức	14,987,989,250	4,282,285,400
Trả gốc vay	2,562,969,717	-
Trả gốc nợ		75,642,801,327
Trả lãi vay	383,914,589	2,667,119,040
Trả khác (khấu hao ADB)	14,876,401,095	
Trả khác (khấu hao DEP)	10,000,000,000	
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	2,651,368,252	2,188,072,715
Nhận cổ tức	558,000,000	232,500,000
Bán điện	638,752,458	858,494,097
KHPC cung cấp DV thí nghiệm điện	25,114,684	128,485,312

Công ty Điện lực Phú Yên		
Thuê TS	86,534,634,366	41,551,040,514
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	5,480,727,998	5,363,685,081
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/12/21	01/01/21
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	11,540,446,679	13,637,138,466
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	23,516,063,667	-
Phải trả mua dịch vụ khác	334,530,926	335,479,987
Gốc vay phải trả	34,315,627,117	37,331,913,121
Gốc nợ phải trả	-	-
Lãi vay phải trả	12,239,827,123	12,239,827,123
Phải trả ngắn hạn khác	22,472,878,795	50,220,734,430
Trả trước nhà cung cấp		98,208,161,732
Phải thu khác	200,200,000	181,400,000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	293,470,004	1,250,129,983
Công ty Điện lực Phú Yên		
Phải trả thuê TS	6,235,295,572	38,203,674

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

